TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC CHÂU
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số **132**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 7 năm 2019.
V/v: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Như Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tiện.
2. Ông Bàn Văn Chanh.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Linh, thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị Đ, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Bản S, xã N, huyện M, tỉnh S.

2. *Bị đơn*: Anh Bàn Văn T, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Bản S, xã N, huyện M, tỉnh S.

3. Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Anh Đặng Văn L, sinh năm 1978.

Anh Triệu Văn K, sinh năm 1984.

Địa chỉ đều ở bản S, xã N, huyện M, tỉnh S.

Anh Đặng Hữu T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện M, tỉnh S.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 17/5/2019, bản tự khai tại Toà án và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị Đ trình bày:

Chị và anh T kết hôn với nhau từ ngày 11/6/2010, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Sau khi kết hôn anh, chị về sống cùng với bố mẹ anh T. Cuộc sống chung ngay từ đầu đã không được hòa thuận bởi anh T quá bạo lực, sự việc đã được chị khuyên ngăn nhưng anh T không sửa chữa, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chịĐ xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có hai cháu Bàn Minh K, sinh ngày 06/7/2011 và Bàn Anh T, sinh ngày 23/3/2015. Trường hợp ly hôn chị xin nuôi cháu Bàn Anh T.

Về tài sản chung: Không có.

Về vay nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh, chị có vay của ông Đặng Văn L tại bản Sỳ Lỳ, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La 3.000.000 đồng để chữa bệnh cho bố đẻ của chị.

Anh T khai vay của vợ chồng nhà anh chị TT tại bản Thống Nhất, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn Là 5.550.000 đồng, số tiền này anh T tự vay chị không biết.

Anh T khai vay của ông Triệu Văn K tại bản Sỳ Lỳ, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La 10.000.000 đồng số tiền này anh T tự vay, chị không biết.

Về tài sản riêng: Chị có 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave BKS 26G1 – 227.34 là tài sản riêng của chị trong thời gian chị đi làm ở dưới Hà Nội tiết kiệm mua được. Ngoài ra chị Đ không có yêu cầu hay đề nghị gì thêm.

Về án phí: Chị Đ xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Bàn Văn T khai.

Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung, anh nhất trí như chịĐ khai.

Nguyên nhân chị Đ xin ly hôn anh là do chị Đ đi về Hà Nội làm từ đó tình cảm mới rạn nứt, nay chịĐ xin ly hôn với anh, anh không nhất trí.

Về con chung: Nếu ly hôn anh xin được nuôi cả hai cháu Bàn Minh K và Bàn Anh T đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh yêu cầu chị Đ góp tiền nuôi con cùng anh mỗi tháng là 3.000.000đ.

Về tài sản chung: Anh xác định chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 26G1-227.34 chịĐ mua từ tháng 9/2018 trị giá 22.000.000 đồng, toàn bộ số tiền dùng để mua xe máy là tiền của chịĐ đi làm thuê dưới Hà Nội mà có, anh không đóng góp khoản tiền nào để mua xe. Trường hợp ly hôn, anh đề nghị chị Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho anh số tiền 11.000.000 đồng.

Ngoài ra anh yêu cầu chịĐ phải trả cho anh 17.500.000 đồng tính từ tháng 10/2018 đến tháng 06/2019 là tiền anh phải ở nhà trông con để cho chịĐ đi làm dưới Hà Nội không gửi về cho anh nuôi con.

Về vay nợ chung: Trong thời gian chung sống có vay của ông Đặng Văn L 3.000.000 đồng để chữa bệnh cho ông ngoại (bố đẻ của chị Đặng Thị Đ).

Vay của vợ chồng nhà anh chị Thanh Thành tại bản Thống Nhất, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La 5.550.000 đồng (Năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) mục đích vay là anh sửa xe máy, vay chi tiêu và vay để anh đi xuống chỗ làm của chịĐ.

Vay của ông Triệu Văn K 10.000.000 đồng trong đó 5.500.000 đồng mua máy bơm, còn lại 4.500.000 đồng dùng để trang trải cuộc sống gia đình. Hiện nay, anh đã bán chiếc máy bơm không còn sử dụng nữa, số tiền bán máy bơm dùng phục vụ cho cuộc sống gia đình.

Tổng số tiền nợ của vợ chồng anh đến nay là 15.000.000 đồng. Trường hợp ly hôn, anh đề nghị Tòa án chia đôi số nợ chung.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau.

Ông Đặng Văn L trình bày:

Ngày 15/8/2017, ông có cho gia đình anh chị Đặng Thị Đ và Bàn Văn T vay 3.000.000 đồng để chữa bệnh cho bố đẻ của chị Đặng Thị Đ. Thời điểm cho vay hai anh chịĐ T có hứa hẹn sau 01 tuần sẽ trả cho ông và không tính tiền lãi. Đến nay anh T và chị Đ vẫn chưa trả cho ông số tiền vay, nay anh chị Đ T ly hôn, ông đề nghị chị Đặng Thị Đ và anh Bàn Văn T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền đã vay. Ngoài ra ông L không có yêu cầu hay đề nghị gì thêm.

Ông Triệu Văn K trình bày:

Năm 2017, ông có cho gia đình anh chị Đặng Thị Đ và Bàn Văn T vay 10.000.000 đồng để mua máy bơm phục vụ sản xuất. Tại thời điểm vay hai bên không viết giấy cho vay tiền với nhau và anh T có hứa hẹn khi nào chịĐ đi làm ở Hà Nội về sẽ trả lại cho ông số tiền 10.000.000 đồng. Nay anh chịĐ và anh T ly hôn, ông đề nghị chị Đặng Thị Đ và anh Bàn Văn T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền đã vay là 10.000.000 đồng. Ngoài ra ông K không có yêu cầu hay đề nghị gì thêm.

Ông Đặng Hữu T trình bày:

Ngày 12/02/2017, anh Bàn Văn T vay của gia đình ông 1.700.000 đồng để sửa xe máy và hẹn chị Đ về sẽ trả.

Ngày 08/6/2018, anh Bàn Văn T có vay của gia đình ông số tiền 1.500.000 đồng để phục vụ chi phí trong gia đình và hẹn khi nào chịĐ đi làm về sẽ trả.

Ngày 27/6/2018, anh Bàn Văn T tiếp tục vay của gia đình ông 1.500.000 đồng và hẹn khi nào chịĐ đi làm về sẽ trả.

Ngày 29/9/2018, anh Bàn Văn T vay của gia đình ông 850.000 đồng.

Tổng số tiền anh T vay của gia đình ông là 5.550.000 đồng. Khi vay giữa ông và anh T không viết giấy tờ vay nợ với nhau. Nay chịĐ và anh T ly hôn với nhau, ông đề nghị anh T và chịĐ phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền là 5.550.000 đồng.Ngoài ra ông T không có yêu cầu hay đề nghị gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa sơ thẩm diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83; khoản 2 Điều 43; khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Xử cho chị Đặng Thị Đ được ly hôn với anh Đặng Văn T.

- Về con chung:

Giao cho anh Bàn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu Bàn Minh K, sinh ngày 06/7/2011 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Giao cho chị Đặng Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu Bàn Anh T sinh ngày 23/3/2015 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Không bên nào phải đóng góp tiền nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bàn Văn T yêu cầu được chia 11.000.000đ về giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 26G1-227.34, mà xác định chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 26G1-227.34 là tài sản riêng của chị Đặng Thị Đ.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bàn Văn T yêu cầu chị Đ phải có trách nhiệm trả cho anh 17.500.000 đồng tính từ tháng 10/2018 đến tháng 6/2019 là tiền

anh ở nhà trông con để cho chịĐ đi làm dưới Hà Nội chịĐ không gửi tiền về cho anh.

Anh Bàn Văn T phải chịu án phí với phần không được chấp nhận.

Về nợ chung.

Đối với số nợ của ông Đặng Văn L 3.000.000đ và số nợ của ông Triệu Văn K 10.000.000đ xác định là số nợ chung của vợ chồng, do vậy cần buộc chịĐ và anh T có trách nhiệm trả cho ông Kìn và ông Lồi số tiền đã vay.

Đối với khoản nợ của ông Đặng Hữu T, xác định là khoản nợ riêng của anh Bàn Văn T, do đó buộc anh Bàn Văn T phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Hữu T số tiền là 5.550.000 đồng.

- Về án phí: Chị Đặng Thị Đ, anh Bàn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ kiện, chị Đặng Thị Đ đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Đ và anh Bàn Văn T có đăng ký kết hôn ngày 11/6/2010 tại UBND xã Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Việc kết hôn của hai anh chị đã tuân thủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình, do đó được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn hai anh chị chung sống cùng với bố mẹ anh T, tình cảm vợ chồng bất hoà là do anh T có tính cách cục cằn, do cuộc sống ở tại bản quá khó khăn nên chịĐ đã đi về Hà Nội tìm việc làm thuê, nhưng anh T không để cho chị được yên làm ăn mà vẫn thường xuyên tìm mọi cách gây sự, tại phiên tòa anh T và chịĐ đều xác định hai anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 2 năm 2019 (Âm lịch), nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chịĐ giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với anh T. Anh T có ý kiến nếu chịĐ đồng ý đóng góp tiền nuôi con cùng anh một tháng 3.000.000đ thì anh sẽ nhất trí ly hôn với chịĐ.

Căn cứ vào quá trình giải quyết vụ kiện cũng như kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh, chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đặng Thị Đ và xử cho chịĐ được ly hôn với anh Bàn Văn T.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh T đều xác định quá trình chung sống hai anh chị có 02 con chung Bàn Minh K, sinh ngày 06/7/2011 và cháu Bàn Anh T, sinh ngày 23/3/2015.

Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa chịĐ giữ nguyên ý kiến xin được nuôi cháu Bàn Anh T, anh T giữ nguyên ý kiến xin được nuôi cả hai cháu và yêu cầu chịĐ phải góp tiền nuôi con cùng anh mỗi tháng là 3.000.000đ.

Xét thấy. Hiện nay cháu Bàn Anh T là con gái, cháu còn nhỏ, rất cần sự chăm sóc của chịĐ do đó cần giao cháu Bàn Anh T cho chịĐ nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án cũng đã để cho cháu Bàn Minh K tự khai và nguyện vọng của cháu xin được ở với anh T sau khi ly hôn với chịĐ.

[4] Về tài sản chung.

Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, chịĐ vẫn giữ nguyên ý kiến là chiếc xe máy biển kiểm soát 26G1-227.34 là tài sản riêng của chị, việc chị mua chiếc xe máy này là bằng tiền tiết kiệm của chị.

Anh T vẫn giữ nguyên ý kiến công nhận việc chị Đ mua chiếc xe máy BKS 26G1 – 227.34 trị giá 22.000.000 đồng là tiền của chịĐ đi làm thuê dưới Hà Nội mà có, anh không đóng góp khoản tiền nào để mua xe, nhưng chiếc xe được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên vẫn là tài sản chung của hai anh chị. Trường hợp ly hôn, anh đề nghị được hưởng chênh lệch giá trị chiếc xe là 11.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của anh T về được hưởng phần tài sản chênh lệch chiếc xe máy là 11.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng tuy chiếc xe máy được hình thành trong thời kỳ hôn nhân chịĐ mua và đăng ký vào ngày 20 tháng 9 năm 2018, đăng ký mang tên Đặng Thị Đ, nhưng việc chịĐ mua chiếc xe máy này anh T không có công sức đóng góp cùng với chịĐ vì trong thời gian này như các bên đương sự khai tại phiên tòa hôm nay thì chịĐ vẫn gửi tiền về để anh T nuôi con, do vậy xác định chiếc xe máy là tài sản riêng của chịĐ, việc anh T được yêu cầu hưởng ½ giá trị chiếc xe là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu chị Đ phải có trách nhiệm trả cho anh 17.500.000 đồng tính từ tháng 10/2018 đến tháng 6/2019 là tiền anh phải ở nhà trông con để cho chị Đ đi làm dưới Hà Nội chị Đ không gửi tiền về cho anh nuôi con. Xét yêu cầu này của anh T là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[6] Do yêu cầu của anh Bàn Văn T không được chấp nhận là 28.500.000đ nên anh phải chịu án phí với phần không được Tòa án chấp nhận.

[7] Về nợ chung.

Đối với số nợ của ông Đặng Văn L 3.000.000đ và số nợ của ông Triệu Văn K 10.000.000đ quá trình giải quyết thấy rằng khoản nợ này trong thời gian chịĐ chưa về Hà Nội làm, nên xác định là số nợ chung của vợ chồng, do vậy cần buộc chịĐ và anh T có tranh nhiệm trả cho ông Kìn và ông Lồi số tiền đã vay.

Đối với khoản nợ của ông Đặng Hữu T, xác định là khoản nợ riêng của anh Bàn Văn T vì khoản nợ này vào thời điểm chị Đ đã về Hà Nội làm, việc anh vay mượn đều sử dụng cho cá nhân anh, do đó anh Bàn Văn T phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Hữu T số tiền là 5.550.000 đồng.

[8] Về án phí: Chị Đặng Thị Đ, anh Bàn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83; khoản 2 Điều 43; khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Đặng Thị Đ được ly hôn với anh Bàn Văn T.

2. Về con chung:

Giao cho anh Bàn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu Bàn Minh K, sinh ngày 06/7/2011 đến khi cháu trưởng thành 18 tuổi.

Giao cho chị Đặng Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu Bàn Anh T 23/3/2015 đến khi cháu trưởng thành 18 tuổi.

Không bên nào phải góp tiền nuôi con chung cho bên nào, không ai được cản trở việc thăm nom chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3.Về tài sản chung.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bàn Văn T yêu cầu chị Đặng Thị Đ phải trả cho anh 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) về giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 26G1-227.34. Mà xác định chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 26G1-227.34 là tài sản riêng của chị Đặng Thị Đ.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bàn Văn T yêu cầu chịĐ phải có trách nhiệm trả cho anh 17.500.000 đồng *(Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng)* tính từ tháng 10/2018 đến tháng 6/2019 là tiền anh ở nhà trông con để choĐ đi làm dưới Hà Nội không gửi tiền về cho anh nuôi các con.

4. Về nợ chung.

Buộc chị Đặng Thị Đ phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn L số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), trả cho ông Triệu Văn K 3.500.000đ (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Buộc anh Bàn Văn T phải có trách nhiệm trả cho ông Triệu Văn K số tiền là 6.500.000đ (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Buộc anh Bàn Văn T phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Hữu T số tiền anh tự vay là 5.550.000 đồng (Năm triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí: Chị Đặng Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002031 ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Anh Bàn Văn T phải chịu án phí với phần không được Tòa án chấp nhận là 1.425.000đ (Một triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án được thi hành án quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền: thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh Sơn La;
- Viện KSND Mộc Châu;
- Chi cục thi hành án DS Mộc Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Nà Mường, huyện Mộc Châu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu: Văn phòng.

TM .HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Đỗ Như Khánh